

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 08/2018/HNGĐ-ST
Ngày 06-02-2018
V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Dương Thành Công.

Ông Nguyễn Minh Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Công Tạo – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 343/2017/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2017 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Phạm Văn G, sinh năm 1988, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

Nơi cư trú: thôn Z, xã Y, huyện X, tỉnh Thái Bình.

- Bị đơn: bà Vũ Thị Hoa S, sinh năm 1988, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

Nơi cư trú: ấp W, xã V, huyện B, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn ông Phạm Văn G trình bày:

Về hôn nhân: ông G và bà S tự nguyện sống chung, tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện X, tỉnh Thái Bình theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 86/2015, quyển số 02/2015 ngày 29 tháng 12 năm 2015. Sau khi kết hôn, ông G và bà S sống hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do ông G và bà S bất đồng quan điểm, hai bên không thông cảm chia sẻ cho nhau. Ông G và bà S không còn sống chung từ tháng 02 năm 2017. Do mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đòi sống chung

không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ông G yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà S.

Về con chung: ông G trình bày không có con chung với bà S.

Về tài sản chung và nợ chung: ông G trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện gồm: giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu mang tên Phạm Văn G; giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); bản tự khai. Ông G có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và có đơn xin vắng mặt trong các lần kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hoà giải và các lần xét xử.

Tại bản tự khai ngày 16 tháng 01 năm 2018 bị đơn bà Vũ Thị Hoa S trình bày:

Bà S thống nhất với lời trình bày của ông G về thời gian sống chung, đăng ký kết hôn. Về mâu thuẫn vợ chồng như ông G trình bày bà S xác nhận là đúng. Quá trình sống chung, bà S và ông G xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, ông G và bà S không thông cảm chia sẻ được cho nhau. Mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Bà S và ông G không còn sống chung từ tháng 02 năm 2017 cho đến nay. Nay ông G yêu cầu ly hôn với bà S thì bà S có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân: bà S đồng ý ly hôn với ông Phạm Văn G.

Về con chung: Bà S thống nhất như ý kiến trình bày của ông G về con chung là bà S và ông G không có con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: bà S thống nhất như ý kiến trình bày của ông G về tài sản chung và nợ chung chung. Bà S xác nhận là vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung nên bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà S có đơn xin vắng mặt trong các lần kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hoà giải và các lần xét xử.

Tại phiên tòa: nguyên đơn, bị đơn vắng mặt.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng: yêu cầu khởi kiện của ông G về việc ly hôn; bà S có nơi cư trú tại ấp W, xã V, huyện B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn là ông G có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và có đơn xin vắng mặt trong các lần kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hoà giải và các lần xét xử nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Đối với bị đơn là bà S có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: ông G và bà S tự nguyện kết hôn vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện X, tỉnh Thái Bình theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 86/2015, quyển số 02/2015 ngày 29 tháng 12 năm 2015 nên quan hệ hôn nhân giữa ông G và bà S là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Ông G yêu cầu ly hôn với bà S vì vợ chồng sống không hạnh phúc, bất đồng quan điểm, hai bên không thông cảm chia sẻ được cho nhau dẫn đến vợ chồng sống ly thân nhau từ năm tháng 02 năm 2017. Về phía bà S thừa nhận quá trình sống chung, bà S và ông G xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, bà S và ông G không còn sống chung từ tháng 02 năm 2017 cho đến nay nên vợ chồng không chia sẻ được cho nhau nên giữa ông G và bà S không có điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông G đối với bà S là có căn cứ để chấp nhận và phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: ông G, bà S trình bày không có con chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: ông G, bà S trình bày không có tài sản chung, nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: yêu cầu ly hôn của ông G đối với bà S được Tòa án chấp nhận nên theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông G phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm với mức thu là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

[6] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56 và Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn G về việc ly hôn với bị đơn bà Vũ Thị Hoa S.

Về hôn nhân: ông Phạm Văn G được ly hôn với bà Vũ Thị Hoa S.

Về con chung: ông Phạm Văn G và bà Vũ Thị Hoa S trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: ông Phạm Văn G và bà Vũ Thị Hoa S không tranh chấp về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Phạm Văn G phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ hết vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây theo biên lai thu tiền số AA/2016/0002758 ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- UBND xã Y, huyện X, tỉnh Thái Bình;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Minh Thảo